

BỘ QUỐC PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 218 /2016/TT-BQP

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2016

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: ... 13/1/17

THÔNG TƯ

**Quy định cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh sĩ quan;
Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;
Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị;
Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị**

Căn cứ Luật sĩ quan Quân đội nhân dân Việt Nam ngày 21 tháng 12 năm 1999, được sửa đổi bổ sung ngày 03 tháng 6 năm 2008 và ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng ngày 26 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 130/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Giấy chứng minh sĩ quan Quân đội nhân dân;

Căn cứ Nghị định số 59/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng;

Căn cứ Nghị định số 35/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 4 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Quốc phòng;

Theo đề nghị của Tổng Tham mưu trưởng, Chủ nhiệm Tổng cục Chính trị;

Bộ trưởng Bộ Quốc phòng ban hành Thông tư quy định cấp, quản lý, sử dụng Giấy chứng minh sĩ quan; Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị; Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị.

Chương I **QUY ĐỊNH CHUNG**

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định cấp, quản lý, sử dụng, xây dựng dữ liệu, quy cách, chất liệu phối mẫu, cơ sở vật chất; thẩm quyền, trình tự thủ tục cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng minh sĩ quan; Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (sau đây gọi chung là Chứng minh); Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị; Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị (sau đây gọi chung là Thẻ).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với:

1. Sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị.
2. Quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ và quân nhân chuyên nghiệp dự bị.
3. Hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị.
4. Công nhân và viên chức quốc phòng.
5. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan.

Điều 3. Mục đích, nguyên tắc cấp, sử dụng Chứng minh và Thẻ

1. Mục đích sử dụng Chứng minh

a) Giấy chứng minh sĩ quan quy định tại Khoản 2 Điều 1 Nghị định số 130/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định về Giấy chứng minh sĩ quan Quân đội nhân dân (sau đây gọi chung là Nghị định số 130/2008/NĐ-CP);

b) Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng quy định tại Điều 3 Nghị định số 59/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng (sau đây gọi chung là Nghị định số 59/2016/NĐ-CP).

2. Mục đích sử dụng Thẻ

a) Chứng minh người được cấp Thẻ là hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; sĩ quan dự bị; quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị của Quân đội nhân dân;

b) Phục vụ công tác quản lý hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; sĩ quan dự bị; quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị của Quân đội nhân dân.

3. Nguyên tắc cấp

a) Mỗi sĩ quan được cấp một Giấy chứng minh, có số hiệu riêng từ dữ liệu do Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị quản lý;

b) Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng quy định tại Điều 4 Nghị định số 59/2016/NĐ-CP;

c) Mỗi hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; sĩ quan dự bị; quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị được cấp một Thẻ, có số hiệu riêng.

Điều 4. Kỹ thuật thu thập thông tin

1. Thông tin trên tờ khai

a) Nhóm máu: Do cơ quan quân y đơn vị cung cấp và viết bằng chữ in hoa;

b) In vân mười đầu ngón tay của người được cấp Chứng minh vào ký hiệu các ô tờ khai; bàn tay phải P, bàn tay trái T; ngón cái C, ngón trỏ T, ngón giữa G, ngón áp út N, ngón út U. Trường hợp đầu ngón tay bị dị tật, bị cụt hoặc

bị thương không in được vân tay thì mô tả lý do vào ô đó; không được thay thế bằng vân đầu ngón tay khác; trường hợp bàn tay có trên năm ngón (ngón phụ) thì in ngón phụ bên cạnh ngón chính;

c) Chụp ảnh chân dung: Số lượng 02 ảnh, cỡ 20 mm x 27 mm; không đội mũ, không đeo kính; sĩ quan tại ngũ và sĩ quan dự bị; quân nhân chuyên nghiệp tại ngũ và quân nhân chuyên nghiệp dự bị; hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị mang mặc quân phục thường dùng, đúng điều lệnh; công nhân và viên chức quốc phòng mang mặc trang phục thường dùng.

2. Đặc điểm nhân dạng

a) Thu thập chiều cao khi cấp Chứng minh;

b) Đặc điểm sống mũi tính từ sơn căn đến đầu mũi, gồm: Sống mũi thẳng, sống mũi lõm, sống mũi khum, sống mũi gồ gẫy; mô tả hình vẽ sau:



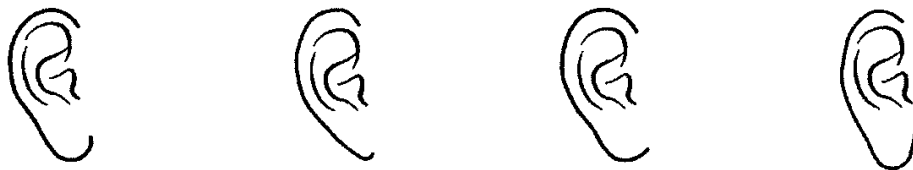
Sống mũi thẳng

Sống mũi lõm

Sống mũi khum

Sống mũi gồ gẫy

c) Dái tai là phần thấp nhất của tai, đường viền tai tiếp giáp má, gồm: Dái tai trung bình, dái tai chức, dái tai vuông, dái tai phật; mô tả hình vẽ sau:



Dái tai trung bình

Dái tai chức

Dái tai vuông

Dái tai phật

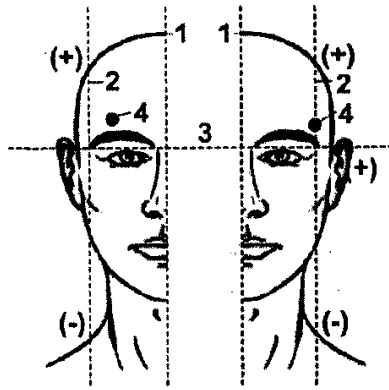
3. Mô tả đặc điểm riêng

a) Loại đặc điểm, gồm: Bớt, vết chàm, sẹo, nốt ruồi, nốt ruồi nổi;

b) Hình dạng của bớt, vết chàm, sẹo, nốt ruồi, nốt ruồi nổi, gồm: Hình tròn, chằm, dài, chữ nhật;

c) Kích thước của bớt, vết chàm, sẹo, nốt ruồi, nốt ruồi nổi từ 0,3 cm trở lên thì xác định là kích thước và dưới 0,3 cm xác định là chằm;

d) Vị trí của đặc điểm riêng nổi bật nhất trên mặt cần xác định khoảng cách gần nhất so với đích; đầu lông mày phải, trái; đuôi lông mày phải, trái; đầu mắt phải, trái; đuôi mắt phải, trái; đầu mũi, sống mũi; cánh mũi phải, trái; mép phải, trái; dái tai phải, trái. Xác định các vị trí của đặc điểm là xác định cụ thể vị trí ở bên phải hay bên trái; trên hay dưới, trước hay sau; mô tả hình vẽ sau:



1. Đường trung tâm mặt
2. Trục tung
3. Trục hoành
4. Dấu vết riềng

Ví dụ 1: Cao 1m68; sọc chấm cách 1,5 cm trên sau đuôi lông mày trái; mô tả điểm số 4 bên trái hình vẽ trên.

Ví dụ 2: Cao 1m70; nốt ruồi nổi cách 1 cm trên trước đuôi lông mày phải; mô tả điểm số 4 bên phải hình vẽ trên.

Điều 5. Thẻ thức ký, đóng dấu

1. Thẻ thức ký là chữ ký trực tiếp của người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này.

2. Thẻ thức đề ký, gồm: Chức vụ, cấp bậc, họ, chữ đệm, tên của người có thẩm quyền quy định tại Điều 12 Thông tư này.

3. Con dấu đóng Chứng minh và Thẻ

a) Dấu ướt thu nhỏ đường kính 23 mm, dấu mực sơn màu đỏ đóng trùm lên 1/3 khoảng đầu chữ ký Chứng minh và Thẻ;

b) Dấu nổi đóng trùm lên 1/4 ảnh góc phải phía dưới;

c) Quản lý con dấu tập trung tại cơ quan bảo mật lưu trữ, nhân viên văn thư của đơn vị giữ và đóng dấu; không dùng con dấu này đóng vào các loại văn bản giấy tờ khác trái với quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 6. Quy cách phôi mẫu, cơ sở vật chất cấp Chứng minh và Thẻ

1. Kích thước phôi mẫu Chứng minh và Thẻ là 85,60 mm x 53,98 mm.

2. Cơ sở vật chất

a) Chất liệu phôi mẫu; màng nhựa bảo quản chuyên dùng (sau đây gọi chung là màng nhựa) và được bảo an;

b) Vật tư thiết bị: Trục lăn mực, mực lấy dấu vân tay, dấu mực sơn màu đỏ, máy chụp ảnh, máy ép nhựa plastic, kẹp cắt ảnh, bàn cắt phôi mẫu.

3. Màu sắc

a) Giấy chứng minh sĩ quan quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 130/2008/NĐ-CP; Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng quy định tại Điều 7 Nghị định số 59/2016/NĐ-CP;

- b) Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ có màu xanh nước biển;
- c) Thẻ sĩ quan dự bị có màu nâu nhạt;
- d) Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị có màu vàng cam (mẫu Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ; Thẻ sĩ quan dự bị; Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị kèm theo Thông tư này).

4. Hồ sơ đăng ký, quản lý

- a) Tờ khai cấp lần đầu, cấp đổi, cấp lại Chứng minh;
- b) Tờ khai cấp Thẻ;
- c) Sổ đăng ký cấp Chứng minh và Thẻ (tờ khai cấp Chứng minh lần đầu mẫu M1a, M1b; tờ khai cấp đổi, cấp lại Chứng minh mẫu M2a, M2b; tờ khai cấp Thẻ mẫu M3a, M3b, M3c; sổ đăng ký cấp Chứng minh và Thẻ kèm theo Thông tư này).

Điều 7. Xây dựng cơ sở dữ liệu

1. Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu gồm các hoạt động sau:

- a) Tổ chức, quản lý cơ sở dữ liệu;
- b) Thiết lập hệ thống kết nối mạng truyền dữ liệu quân sự;
- c) Cập nhật, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào;
- d) Vận hành, kiểm thử, hiệu chỉnh, cập nhật, bổ sung dữ liệu;
- đ) Đào tạo, bồi dưỡng, chuyển giao công nghệ.

2. Kết xuất dữ liệu in Chứng minh và Thẻ.

Điều 8. Quản lý dữ liệu, phôi mẫu, màng nhựa

1. Quản lý dữ liệu

a) Dữ liệu in Giấy chứng minh sĩ quan, Thẻ sĩ quan dự bị do Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị quản lý;

b) Dữ liệu in Chứng minh quân nhân chuyên nghiệp, công nhân và viên chức quốc phòng; Thẻ hạ sĩ quan, binh sĩ tại ngũ do Cục Quân lực Bộ Tổng Tham mưu quản lý;

c) Dữ liệu in Thẻ quân nhân chuyên nghiệp và hạ sĩ quan, binh sĩ dự bị do Ban Chỉ huy quân sự huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là cấp huyện) quản lý.

2. Quản lý phôi mẫu, màng nhựa

a) Phôi mẫu Giấy chứng minh sĩ quan, Thẻ sĩ quan dự bị, màng nhựa do Cục Cán bộ Tổng cục Chính trị quản lý và đặt in;